

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

IR/EF
2

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12120343/67724059/FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1



Phạm Xuân Tuân
Kiểm Toán Viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.710.950.742.611	1.532.815.148.316
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	196.419.223.020	213.046.006.585
111	1. Tiền		186.419.223.020	183.046.006.585
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		330.182.014.034	101.169.764.590
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	330.182.014.034	101.169.764.590
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		679.636.616.011	709.753.250.877
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	608.109.912.769	585.744.268.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	40.831.106.151	127.671.352.083
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	30.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	9.481.166.981	4.582.427.354
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.785.569.890)	(8.244.797.000)
140	IV. Hàng tồn kho		494.260.385.489	474.834.367.700
141	1. Hàng tồn kho	10	494.260.385.489	474.834.367.700
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.452.504.057	34.011.758.564
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.452.504.057	16.025.959.874
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	17.985.798.690
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.451.570.604.475	1.297.926.535.526
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.568.680.000	4.735.030.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	2.568.680.000	4.735.030.000
220	II. Tài sản cố định		872.677.951.255	911.203.588.055
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	871.764.475.508	911.078.618.830
222	Nguyên giá		1.599.180.102.971	1.546.520.125.846
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(727.415.627.463)	(635.441.507.016)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	913.475.747	124.969.225
228	Nguyên giá		1.844.334.250	894.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(930.858.503)	(769.365.025)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	999.040.746
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	999.040.746
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	540.909.600.000	354.709.227.195
251	1. Đầu tư vào công ty con		538.309.600.000	356.968.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.858.772.805)
260	V. Tài sản dài hạn khác		35.414.373.220	26.279.649.530
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	35.414.373.220	26.279.649.530
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.162.521.347.086	2.830.741.683.842

KẾ TÍNH TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.183.085.563.448	984.216.324.418
310	I. Nợ ngắn hạn		1.183.085.563.448	984.216.324.418
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	398.057.592.211	279.524.462.511
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	15.827.953.256	7.242.302.939
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.011.457.767	7.050.967.218
314	4. Phải trả người lao động		18.734.623.331	19.907.734.812
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.532.617.304	12.825.849.986
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.616.680.980	4.130.192.099
320	8. Vay ngắn hạn	21	727.343.509.035	650.049.171.677
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.852.038.655	3.376.552.267
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.979.435.783.638	1.846.525.359.424
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.979.435.783.638	1.846.525.359.424
411	1. Vốn cổ phần		804.930.480.000	804.930.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		804.930.480.000	804.930.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		117.344.180.651	101.877.261.214
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		821.913.187.184	704.469.682.407
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		599.322.947.195	402.956.793.561
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		222.590.239.989	301.512.888.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.162.521.347.086	2.830.741.683.842

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	3.183.413.497.614	3.099.670.515.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(915.899.294)	(2.333.063.393)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	23.1	3.182.497.598.320	3.097.337.451.830
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(2.812.384.579.876)	(2.617.655.836.264)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		370.113.018.444	479.681.615.566
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	30.996.251.217	27.545.726.154
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(30.658.473.972) (19.918.907.721)	(40.464.772.757) (30.861.223.866)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(91.346.814.759)	(93.207.187.741)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(29.035.966.423)	(32.161.523.401)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		250.068.014.507	341.393.857.821
31	11. Thu nhập khác	27	8.265.879.054	7.856.441.995
32	12. Chi phí khác		(140.634.476)	(308.737.825)
40	13. Lợi nhuận khác		8.125.244.578	7.547.704.170
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		258.193.259.085	348.941.561.991
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(35.603.019.096)	(47.428.673.145)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		222.590.239.989	301.512.888.846

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		258.193.259.085	348.941.561.991
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	93.956.237.025	91.826.926.831
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(4.317.999.915)	5.525.714.326
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.546.694.370	(939.549.164)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.199.127.328)	(5.163.313.657)
06	Chi phí lãi vay	25	19.918.907.721	30.861.223.866
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.097.970.958	471.052.564.193
09	Giảm các khoản phải thu		81.940.567.545	36.978.221.842
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(19.426.017.789)	118.305.344.804
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		118.435.437.658	(248.312.808.186)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.561.267.873)	(11.180.171.238)
14	Tiền lãi vay đã trả		(19.993.936.759)	(31.479.871.610)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(33.440.678.188)	(57.165.628.867)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.833.781.387)	(7.658.569.399)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		467.218.294.165	270.539.081.539
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(51.397.169.577)	(4.192.336.233)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		347.954.545	343.364.855
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(383.012.249.444)	(102.710.547.945)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		124.000.000.000	20.642.869.051
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(183.941.600.000)	(109.968.000.000)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được nhận		13.355.894.104	4.348.194.468
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(480.647.170.372)	(191.536.455.804)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.523.221.442.830	1.383.977.848.053
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(1.445.927.105.472)	(1.222.441.937.378)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(80.493.048.000)	(201.232.620.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.198.710.642)	(39.696.709.325)



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(16.627.586.849)	39.305.916.410
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		213.046.006.585	173.740.292.391
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		803.284	(202.216)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	196.419.223.020	213.046.006.585

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 551 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 566).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	99,42	98,32
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, phụ tùng và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	107.879.100	260.800.200
Tiền gửi ngân hàng	186.311.343.920	182.785.206.385
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	196.419.223.020	213.046.006.585

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu (*)	85.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	245.182.014.034	86.169.764.590
TỔNG CỘNG	330.182.014.034	101.169.764.590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn gốc một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 8,3%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng các lãi suất áp dụng.

Công ty đã thế chấp khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 11.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 21).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	585.247.867.888	572.870.825.278
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long	74.385.857.411	62.812.118.891
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Hảo	70.977.941.064	65.020.074.192
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Phúc Hảo	59.515.413.876	41.106.126.240
- Khác	380.368.655.537	403.932.505.955
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	22.862.044.881	12.873.443.162
TỔNG CỘNG	608.109.912.769	585.744.268.440
Dài hạn		
Công ty TNHH T&V Coconut	1.510.300.000	2.905.900.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	1.058.380.000	1.829.130.000
TỔNG CỘNG	2.568.680.000	4.735.030.000

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.244.797.000	7.577.855.479
Dự phòng trích lập trong năm	1.653.695.013	859.980.278
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.112.922.123)	(193.038.757)
Số cuối năm	8.785.569.890	8.244.797.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	7.793.983.117	92.642.309.414
- Công ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH TMXD ACD	887.261.483	2.234.773.483
- Khác	1.906.721.634	90.407.535.931
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	33.037.123.034	35.029.042.669
TỔNG CỘNG	40.831.106.151	127.671.352.083

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D.	20.000.000.000	-	
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Việt Xanh QN	10.000.000.000	-	
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	-	

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một (1) năm, hưởng lãi suất từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Lãi tiền gửi	4.710.511.956	2.136.565.877	
Góp vốn vào công ty liên kết	2.600.000.000	-	
Tạm ứng nhân viên	2.007.915.300	1.444.584.763	
Khác	162.739.725	1.001.276.714	
TỔNG CỘNG	9.481.166.981	4.582.427.354	
Trong đó			
Phải thu từ bên khác	6.881.166.981	4.582.427.354	
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.600.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	195.107.397.421	89.339.030.898
Nguyên vật liệu	118.782.973.872	221.260.295.806
Phụ tùng	107.105.022.279	109.851.356.201
Thành phẩm	73.060.483.012	54.146.878.581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.836.587	111.877.224
Công cụ, dụng cụ	55.672.318	124.928.990
TỔNG CỘNG	494.260.385.489	474.834.367.700

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng
(Thuyết minh số 21).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	10.452.504.057	16.025.959.874
Công cụ, dụng cụ	6.762.414.503	7.837.045.809
Chi phí sửa chữa	947.742.614	6.675.147.913
Khác	2.742.346.940	1.513.766.152
Dài hạn	35.414.373.220	26.279.649.530
Công cụ, dụng cụ	26.531.481.999	21.195.981.900
Chi phí sửa chữa	8.864.546.775	5.083.667.630
Khác	18.344.446	-
TỔNG CỘNG	45.866.877.277	42.305.609.404



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.057.393.071.225	415.347.224.800	62.228.761.314	11.357.358.507	193.710.000	1.546.520.125.846
Mua mới	3.090.000.000	-	7.971.072.727	103.100.000	-	11.164.172.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.528.550.136	12.866.544.762	-	-	-	43.395.094.898
Thanh lý, xóa sổ	(50.000.000)	(239.027.119)	(1.266.663.636)	(343.599.745)	-	(1.899.290.500)
Số cuối năm	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.116.858.762	193.710.000	1.599.180.102.971
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	194.543.191.501	25.182.180.069	17.577.431.052	3.282.480.272	193.710.000	240.778.992.894
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(449.026.526.177)	(140.445.037.860)	(38.622.069.070)	(7.154.163.909)	(193.710.000)	(635.441.507.016)
Khấu hao trong năm	(62.395.496.983)	(22.529.329.607)	(7.225.692.624)	(1.644.224.333)	-	(93.794.743.547)
Thanh lý, xóa sổ	50.000.000	239.027.119	1.266.663.636	264.932.345	-	1.820.623.100
Số cuối năm	(511.372.023.160)	(162.735.340.348)	(44.581.098.058)	(8.533.455.897)	(193.710.000)	(727.415.627.463)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	608.366.545.048	274.902.186.940	23.606.692.244	4.203.194.598	-	911.078.618.830
Số cuối năm	579.589.598.201	265.239.402.095	24.352.072.347	2.583.402.865	-	871.764.475.508
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)	548.520.546.317	241.053.551.211	273.933.345	2.206.837.864	-	792.054.868.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua mới	-	950.000.000	950.000.000
Số cuối năm	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	616.731.800	699.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(82.602.450)	(686.762.575)	(769.365.025)
Hao mòn trong năm	-	(161.493.478)	(161.493.478)
Số cuối năm	(82.602.450)	(848.256.053)	(930.858.503)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	124.969.225	124.969.225
Số cuối năm	-	913.475.747	913.475.747

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con	538.309.600.000	-	356.968.000.000	(4.858.772.805)
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	(4.858.772.805)
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	358.309.600.000	-	176.968.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
TỔNG CỘNG	540.909.600.000	-	359.568.000.000	(4.858.772.805)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	380.247.335.771	270.140.194.477
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	124.040.592.874	56.976.894.915
- <i>Khác</i>	256.206.742.897	213.163.299.562
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	17.810.256.440	9.384.268.034
TỔNG CỘNG	398.057.592.211	279.524.462.511

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd	5.513.520.612	-
Taichang Lingbo Paper Co., Ltd	4.490.691.096	2.552.549.646
Jiangsu Wuyang Group Co., Ltd.	2.993.850.862	-
Khác	2.829.890.686	4.689.753.293
TỔNG CỘNG	15.827.953.256	7.242.302.939

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17.985.798.690	214.144.211.333	(232.130.010.023)	-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	35.603.019.096	(33.440.678.188)	6.592.179.682
Thuế giá trị gia tăng	-	245.568.893.239	(244.326.937.846)	1.241.955.393
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	95.000.243.113	(95.000.243.113)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.621.128.444	8.349.854.668	(10.793.660.420)	177.322.692
Thuế nhập khẩu	-	382.253.739	(382.253.739)	-
Khác	-	934.078.524	(934.078.524)	-
TỔNG CỘNG	7.050.967.218	385.838.342.379	(384.877.851.830)	8.011.457.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động	8.042.487.986	11.377.202.043
Chi phí lãi vay	985.166.455	1.060.195.493
Khác	504.962.863	388.452.450
TỔNG CỘNG	9.532.617.304	12.825.849.986

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng môi giới	1.002.031.026	2.436.372.594
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	385.217.287	507.717.287
Khác	1.229.432.667	1.186.102.218
TỔNG CỘNG	2.616.680.980	4.130.192.099

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.376.552.267	3.445.949.978
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.186.767.775	7.589.171.688
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.711.281.387)	(7.658.569.399)
Số cuối năm	2.852.038.655	3.376.552.267

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	VND
Vay ngân hàng	650.049.171.677	1.523.221.442.830	(1.445.927.105.472)	727.343.509.035
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:				
Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm	Thuyết minh số 5, 6, 10, 12 và 13
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	401.236.457.001	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 6 năm 2025	3,0 - 3,9	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy in mẫu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1. Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Bến Tre	204.887.982.603	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2025 đến ngày 3 tháng 6 năm 2025	3,2 - 3,6	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, hàng tồn kho, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	98.796.353.975	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025	3,0 - 3,9	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	22.422.715.456	Ngày 14 tháng 5 năm 2025	3,8	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam và các khoản phải thu khác với giá trị 400.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	727.343.509.035			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	301.512.888.846	301.512.888.846
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-
Cổ tức	-	-	-	(201.232.620.000)	(201.232.620.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.589.171.688)	(7.589.171.688)
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Năm nay					
Số đầu năm	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	222.590.239.989	222.590.239.989
Cổ tức (Thuyết minh số 22.2)	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.186.767.775)	(6.186.767.775)
Thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành (*)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường HĐQT, BKS, Ban điều hành với số tiền lần lượt là 15.466.919.437 VND, 6.186.767.775 VND và 3.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

		VND
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn cổ phần đầu năm	804.930.480.000	699.944.230.000
Phát hành cổ phiếu	-	104.986.250.000
Vốn cổ phần cuối năm	804.930.480.000	804.930.480.000
Phân phối cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	160.986.096.000	225.731.206.500
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(80.493.048.000)	(201.232.620.000)
- Cổ tức năm 2023 bằng tiền	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
- Cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	(120.739.572.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	(104.986.250.000)

(*) Nghị quyết ĐHCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023, với tổng giá trị là 160.986.096.000 VND.

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức đợt cuối của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 15/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 5 năm 2024. Ngoài ra, Công ty đã hoàn thành tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND trong năm 2023.

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.493.048	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
	VND	
Tổng doanh thu	3.183.413.497.614	3.099.670.515.223
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.182.725.985.594	3.092.458.349.786
Doanh thu bán nguyên vật liệu	542.057.475	7.066.710.892
Doanh thu khác	145.454.545	145.454.545
Các khoản giảm trừ	(915.899.294)	(2.333.063.393)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(802.202.514)	(582.802.378)
Hàng bán trả lại	(97.664.400)	(1.035.437.570)
Giảm giá hàng bán	(16.032.380)	(714.823.445)
Doanh thu thuần	3.182.497.598.320	3.097.337.451.830
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.181.810.086.300	3.090.125.286.393
Doanh thu bán nguyên vật liệu	542.057.475	7.066.710.892
Doanh thu khác	145.454.545	145.454.545
Trong đó:		
Doanh thu bên liên quan	61.919.606.825	60.392.428.192
(Thuyết minh số 30)		
Doanh thu các bên khác	3.120.577.991.495	3.036.945.023.638

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	
Lãi tiền gửi và cho vay	12.939.840.183	5.732.696.727
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.464.169.408	12.316.912.617
Lãi ứng vốn	3.217.564.382	8.988.418.266
Cổ tức được chia	2.990.000.000	312.000.000
Khác	384.677.244	195.698.544
TỔNG CỘNG	30.996.251.217	27.545.726.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.811.856.724.842	2.610.527.456.734
Giá vốn bán nguyên vật liệu	527.855.034	7.128.379.530
TỔNG CỘNG	2.812.384.579.876	2.617.655.836.264

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	19.918.907.721	30.861.223.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.598.339.056	4.744.776.086
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	(4.858.772.805)	4.858.772.805
TỔNG CỘNG	30.658.473.972	40.464.772.757

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	91.346.814.759	93.207.187.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.576.092.636	67.795.450.644
Chi phí nhân viên	16.775.858.027	16.136.132.494
Chi phí vật liệu, dụng cụ	4.217.756.501	4.729.753.950
Chi phí khấu hao và hao mòn	388.434.621	706.343.964
Khác	3.388.672.974	3.839.506.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.035.966.423	32.161.523.401
Chi phí nhân viên	11.487.186.700	11.233.977.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.982.427.010	12.590.993.589
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.257.849.123	2.109.532.941
Dự phòng phải thu khó đòi	540.772.890	666.941.521
Khác	3.767.730.700	5.560.077.927
TỔNG CỘNG	120.382.781.182	125.368.711.142

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	7.510.569.909	7.856.441.995
Lãi thanh lý tài sản	269.287.145	-
Khác	486.022.000	-
TỔNG CỘNG	8.265.879.054	7.856.441.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.981.448.949.156	1.742.624.646.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.277.398.879	666.498.998.788
Chi phí nhân viên	151.852.737.101	145.122.201.672
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	93.956.237.025	91.826.926.831
Khác	69.232.038.897	68.770.354.766
TỔNG CỘNG	2.932.767.361.058	2.714.843.128.997

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.451.551.776	47.147.958.315
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	151.467.320	280.714.830
TỔNG CỘNG	35.603.019.096	47.428.673.145

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	258.193.259.085	348.941.561.991
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	51.638.651.817	69.788.312.398
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	369.511.499	663.789.931
Cổ tức	(598.000.000)	(62.400.000)
Thuế TNDN được giảm	(15.958.611.540)	(23.241.744.014)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	151.467.320	280.714.830
Chi phí thuế TNDN	35.603.019.096	47.428.673.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	61.919.606.825	60.392.428.192
	Mua hàng	20.174.179.090	14.187.622.897
	Góp vốn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	48.228.756.386	39.033.607.640
	Thuê bãi	5.730.000.000	7.025.000.000
	Góp vốn	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	250.179.602.300	288.317.274.000
	Mua điện	130.731.607.788	77.729.434.235
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Góp vốn	181.341.600.000	79.968.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	<u>22.862.044.881</u>	<u>12.873.443.162</u>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	<u>2.600.000.000</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê bãi	13.717.387.600	6.350.826.015
Công ty TNHH Một thành viên Bao bì Bến Tre	Mua hàng	4.092.868.840	3.033.442.019
TỔNG CỘNG		<u>17.810.256.440</u>	<u>9.384.268.034</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	<u>33.037.123.034</u>	<u>35.029.042.669</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.850.680.800	1.643.538.898
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.435.372.265	1.323.942.484
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	696.254.389	778.612.259
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành	292.000.000	99.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành	292.000.000	99.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành	292.000.000	99.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	108.000.000	58.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	221.496.892	188.786.815
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	74.000.000	43.500.000
TỔNG CỘNG		5.261.804.346	4.333.380.456

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Dưới 1 năm	3.888.857.779	7.202.487.557
Từ 1 năm đến 5 năm	3.675.431.116	10.487.307.561
Trên 5 năm	22.862.660.407	26.060.670.004
TỔNG CỘNG	30.426.949.302	43.750.465.122

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

		Số cuối năm		Số đầu năm
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Euro (EUR)	48,56	1.268.065	69,46	1.831.671
Đô la Mỹ (USD)	218.174,52	5.509.124.805	90.020,08	2.167.683.526
		5.510.392.870		2.169.515.197

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 17 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT về việc chia tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và với tổng giá trị là 80.493.048.000 VND, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Minh Phụng
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghalbentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 21/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng năm 2024"

Bến Tre, ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2024 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 222.590.239.989 đồng, giảm 26,18% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định ở mặt hàng giấy cuộn, và tăng ở mặt hàng bao bì, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 2,75%, giá vốn hàng bán tăng 7,44%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 12,53%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính giảm 24,23%, trong đó chi phí lãi vay giảm 35,46% chủ yếu do lãi suất vay ngắn hạn giảm.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	3.182.497.598.320	3.097.337.451.830	85.160.146.490	2.75
2	Giá vốn hàng bán	2.812.384.579.876	2.617.655.836.264	194.728.743.612	7.44
3	Doanh thu hoạt động tài chính	30.996.251.217	27.545.726.154	3.450.525.063	12.53
4	Chi phí tài chính	30.658.473.972	40.464.772.757	(9.806.298.785)	(24.23)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>19.918.907.721</i>	<i>30.861.223.866</i>	<i>(10.942.316.145)</i>	<i>(35.46)</i>
5	Chi phí bán hàng	91.346.814.759	93.207.187.741	(1.860.372.982)	(2.00)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.035.966.423	32.161.523.401	(3.125.556.978)	(9.72)
7	Thu nhập khác	8.265.879.054	7.856.441.995	409.437.059	5.21
8	Chi phí khác	140.634.476	308.737.825	(168.103.349)	(54.45)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.603.019.096	47.428.673.145	(11.825.654.049)	(24.93)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	222.590.239.989	301.512.888.846	(78.922.648.857)	(26.18)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Bá Phương